

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐÔNG THAN

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Đông Than
năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình Tiểu học, có sức khoẻ tốt. Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ. Năm học 2020-2021 tuyển sinh 205 em hoàn thành chương trình tiểu học 205/205 vào học lớp 6 THCS.	Hoàn thành chương trình lớp 6, xếp loại HL, HK từ TB trở lên. Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ. Năm học 2020-2021 tuyển mới 180 em /180em	Hoàn thành chương trình lớp 7, xếp loại HL, HK từ TB trở lên. Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ. Năm học 2020-2021 tuyển mới 204 em /204em	Hoàn thành chương trình lớp 8, xếp loại HL, HK từ TB trở lên. Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ. Năm học 2020-2021 tuyển mới 165 em/165 em.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	37 tuần thực học theo Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1633/SGDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 09/9/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2020-2021. Kết thúc học kỳ I ngày 16/01/2021, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 18/01/2021. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2021. Ngày kết thúc năm học 31/5/2021.	37 tuần thực học theo Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1633/SGDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 09/9/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2020-2021. Kết thúc học kỳ I ngày 16/01/2021, bắt đầu kỳ II ngày 18/01/2021. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2021. Ngày kết	37 tuần thực học theo Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1633/SGDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 09/9/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2020-2021. Kết thúc học kỳ I ngày 16/01/2021, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 18/01/2021. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2021. Ngày kết..	37 tuần thực học theo Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1633/SGDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 09/9/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2020-2021. Kết thúc học kỳ I ngày 16/01/2021, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 18/01/2021. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2021. Ngày kết
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh. Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống	Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh. Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên	Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh. Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống	Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh. Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
		thông số liên lạc điện tử Smas. edu.	qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.	thông số liên lạc điện tử Smas. edu.	thông số liên lạc điện tử Smas. edu.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Kế hoạch trải nghiệm thực tế, giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Triển khai nội dung Giáo dục STEM	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp.. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Triển khai nội dung Giáo dục STEM	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Triển khai nội dung Giáo dục STEM	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Hướng nghiệp cho học sinh. Triển khai nội dung Giáo dục STEM
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lớp 7.	Có khả năng tiếp tục học lớp 8.	Có khả năng tiếp tục học lớp 9.	Có khả năng tiếp tục học lớp 10 hoặc các trường nghề.

Đông Than, ngày 31 tháng 5 năm 2021
Hiệu trưởng

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	752	207	181	202	162
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	518	135= 65.2%	124= 68.5%	130= 64.4%	129= 79.6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	207	67= 32.4%	53= 29.3%	57= 28.2%	30= 18.5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27	5= 2.42%	4= 2.21%	15= 7.43%	3= 1.85%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	752	207	181	202	162
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	84	29= 14.0%	17= 9.39%	18= 8.91%	20= 12.4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	327	89= 43.0%	90= 49.7%	75= 37.1%	73= 45.1%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	321	84= 40.6%	71= 39.2%	97= 48.0%	69= 42.6%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	20	5= 2.42%	3= 1.66%	12= 5.94%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	752	207	181	202	162
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	732	202= 97.58%	178= 98.34%	190= 94.06%	162= 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	84	29= 14.0%	17= 9.39%	18= 8.91%	30= 12.4%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	327	89= 43.0%	90= 49.7%	75= 37.1%	73= 45.1%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	20	5= 2.42%	3= 1.66%	12= 5.94%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi	3/6	1/3	2/1	0/1	0/1

	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3			1	2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	25	7	2	6	10
2	Cấp tỉnh/thành phố		1			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					162
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					162
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					20= 12.4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					73= 45.1%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					69= 42.6%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	425/327	108/99	114/67	111/91	92/70
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số				1	

Đông Than, ngày 31 tháng 5 năm 2021
Hiệu trưởng

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	2	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41.7	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5813	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1815	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	504	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	42	
3	Diện tích thư viện (m ²)	74	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	49	
1.1	Khối lớp 6	11	
1.2	Khối lớp 7	11	
1.3	Khối lớp 8	13	1 bộ đầy đủ
1.4	Khối lớp 9	14	1 bộ đầy đủ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	33	
2.2	Khối lớp 7	33	
2.3	Khối lớp 8	39	
2.4	Khối lớp 9	42	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) số còn sử dụng/ TS	18/39	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét	5/5	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18/21	
5	Máy tính xách tay	7/13	
6	Máy tính để bàn	9/18	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0.09
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đồng Than, ngày 31 tháng 5 năm 2021
Hiệu trưởng

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2020-2021

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CD
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33			20	13			13	20		5	23	5	
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	28+1 HD			20	9			11	17					
1	Toán	4+1			4+1					4		4			1
2	Lý	1			1					1					1
3	Hóa														
4	Sinh	3			2	1			1	2		2	1		
5	GDCD	1			1					1		1			
6	Công nghệ	2			2					2		1	1		
7	Thể dục	1				1			1				1		
8	Âm nhạc	1				1			1			1			
9	Mỹ thuật	1				1			1				1		
10	Tin học	2				2			2			1	1		
11	Tiếng Anh	4			4					4		2	2		
12	Ngữ văn	4			1	3			3	1		4			
13	Lịch sử	2			1	1			1	1		2			
14	Địa lý	2			2					2		2			
II	Cán bộ quản lý	2			2					2					
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1		
III	Nhân viên	4			1	3									
1	Nhân viên văn thư	1				1			1						
2	Nhân viên kế toán	1				1			1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1													
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1					1					

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33			20	13			13	20		5	23	5	
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	...														

Đông Than, ngày 31 tháng 5 năm 2021
Hiệu trưởng

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2020 -2021**

**1. Báo cáo công khai các khoản thu- chi từ ngân sách nhà nước
+ *Quyết toán năm 2020:***

Tổng chi Ngân sách: 4.245.747.000đ. **Trong đó:**

- Chi lương: 2.038.920.052đ;
- Chi phụ cấp lương: 1.088.015.686đ;
- Chi thưởng: 11.960.000đ;
- Chi các khoản đóng góp: 584.663.391đ;
- Chi thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện): 7.615.627đ
- Chi vật tư văn phòng: 6.460.000đ;
- Chi thông tin tuyên truyền liên lạc: 7.223.800đ;
- Chi công tác phí: 22.800.000đ;
- Chi phí thuê mướn: 59.439.275đ (gồm cả GV hợp đồng trường);
- Chi sửa chữa duy tu tài sản: 5.001.569đ;
- Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn: 178.931.000đ;
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 117.880.000đ.
- Chi khác: 116.836.600đ (gồm cả cấp bù miễn giảm học phí kỳ 2 năm 2019-2020 và kỳ 1 năm 2020-2021).

Tổng chi học phí: 260.410.000đ (gồm học phí kỳ II năm học 2019-2020; kỳ I năm học 2020-2021) Trong đó :

- Chi lương: 98.850.000đ
- Chi vật tư văn phòng: 10.978.000đ
- Chi công tác phí: 15.032.000đ;
- Chi phí thuê mướn: 24.200.000đ
- Chi sửa chữa duy tu tài sản: 40.641.000đ
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 26.096.000đ
- Chi khác: 44.613.000đ

+ *Dự toán năm 2021:*

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

MÃ SỐ ĐVSDNS: 1044091

TÀI KHOẢN: 9527.3.1044091

Đơn vị tính:
1.000đ

STT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số tiền	Chia ra				Ghi chú
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
I			Tổng thu	4,539,255					
1			Thu ngân sách	4,249,707					
2			Thu học phí	289,548					
II			Dự toán chi NSNN	4,249,707	1,341,671	1,108,626	1,145,668	1,010,381	
1			Chi thường xuyên	4,190,175	1,288,781	1,108,626	1,139,026	1,010,381	
			<i>Nhóm I: Chi thanh toán cho cá nhân</i>	3,836,175	1,007,521	957,766	957,766	913,121	
	6000		<i>Tiền lương</i>	2,159,563	573,552	543,552	543,552	498,907	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	2,159,563	573,552	543,552	543,552	498,907	
	6100		<i>Phụ cấp lương</i>	1,081,789	276,824	264,824	264,824	275,316	
		6101	Phụ cấp chức vụ	30,396	7,599	7,599	7,599	7,599	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	656,988	174,345	165,345	165,345	151,952	
		6115	Phụ cấp TNVK, PCTN nghề	341,204	87,551	84,551	84,551	84,551	
		6149	Phụ cấp khác	53,201	7,329	7,329	7,329	31,214	
	6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	594,823	157,145	149,390	149,390	138,898	
		6301	Bảo hiểm xã hội	442,954	117,023	111,248	111,248	103,435	
		6302	Bảo hiểm Y tế	75,935	20,061	19,071	19,071	17,732	
		6303	Kinh phí công đoàn	50,623	13,374	12,714	12,714	11,821	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25,312	6,687	6,357	6,357	5,911	
			<i>Nhóm II: Chi phí NVCM</i>	354,000	281,260	150,860	181,260	97,260	
	6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	50,000	28,500	1,500	13,500	6,500	

	6551	Văn phòng phẩm	15,000	5,000		5,000	5,000	
	6552	Công cụ, dụng cụ VP	15,000	15,000				
	6553	Khoán VPP	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	
	6599	Vật tư văn phòng khác	14,000	7,000		7,000		
6605		Thông tin tuyên truyền liên lạc	7,200	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
	6601	Cước phí điện thoại	7,200	1,800	1,800	1,800	1,800	
	6605	Cước phí Internet	2,640	660	660	660	660	
6700		Công tác phí	41,000	6,000	6,000	16,000	13,000	
	6702	Phụ cấp công tác phí	17,000			10,000	7,000	
	6704	Khoán công tác phí	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	
6750		Chi phí thuê mướn	81,000	27,000	22,000	22,000	10,000	
	6757	Thuê lao động trong nước	45,000	15,000	10,000	10,000	10,000	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	36,000	12,000	12,000	12,000		
6900		Sửa chữa TS phục vụ CM	38,800	8,000	14,800	8,000	8,000	
	6912	Các thiết bị CN thông tin	38,800	8,000	14,800	8,000	8,000	
6950		Mua sắm TS phục vụ CM	50,000	15,000	15,000	20,000	-	
	6956	Các thiết bị CN thông tin	50,000	15,000	15,000	20,000		
7000		Chi phí nghiệp vụ CM	56,000	44,000	4,000	4,000	4,000	
	7001	Chi mua hàng hóa vật tư	40,000	40,000				
	7049	Chi khác	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	
7700		Chi khác	30,000	10,000	10,000	5,000	5,000	
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	15,000	5,000	5,000	5,000		
	7799	Chi các khoản khác	15,000	5,000	5,000		5,000	
2		Chi không thường xuyên	59,532	52,890	-	6,642	-	
	7766	Cấp bù miễn giảm học phí	15,642	9,000		6,642		
	7799	Chi hỗ trợ kinh phí cài đặt phần mềm dạy học tiếng anh		19,900				
	7799	Chi bảo trì nâng cấp phần mềm kế toán	16,600	16,600				

		7799	Chi cài đặt phần mềm quản lý học phí, hóa đơn điện tử	7,390	7,390				
III			Dự toán chi học phí	289,548					
			<i>Nhóm I: Chi thanh toán cho cá nhân</i>	115,819	-	-	-	115,819	
	6000		<i>Tiền lương</i>	115,819	-	-	-	115,819	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	115,819				115,819	
			<i>Nhóm II: Chi phí NVCM</i>	173,729	118,000	66,000	91,458	72,000	
	6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	28,000	-	21,000	-	7,000	
		6551	Văn phòng phẩm	7,000		7,000			
		6552	Công cụ, dụng cụ VP	9,000		9,000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	12,000		5,000		7,000	
	6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	48,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	48,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
	6900		<i>Sửa chữa tài sản phục vụ CM</i>	30,000	14,000	-	8,000	8,000	
		6912	Các thiết bị CN thông tin	30,000	14,000		8,000	8,000	
	7000		<i>Chi phí nghiệp vụ CM</i>	42,000	28,000	-	10,000	4,000	
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	30,000	20,000		10,000		
		7049	Chi khác	12,000	8,000			4,000	
	7700		<i>Chi khác</i>	25,729	5,000	-	15,729	5,000	
		7799	Chi các khoản khác	25,729	5,000		15,729	5,000	

2. Báo cáo công khai các khoản thu góp trong năm học 2020-2021.

Nhà trường đã xây dựng các loại kế hoạch: KH thực hiện nhiệm vụ năm học; KH chuyên môn; KH đổi mới PP dạy học; KH bồi dưỡng thường xuyên... theo hướng dẫn của PGD&ĐT Yên Mỹ.

Đã xây dựng và tổ chức thực hiện các loại Quy chế: Quy chế làm việc; Quy chế chuyên môn; Quy chế chi tiêu nội bộ...đảm bảo nghiêm túc quy chế công khai dân chủ tại cơ quan.

Ban giám hiệu đã triển khai tới toàn thể CB – GV – NV và Ban Đại diện cha mẹ HS các văn bản:

Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về Quy định mức thu học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học

phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Hướng dẫn liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo – Sở Tài chính – Sở Lao động Thương binh và Xã hội – Kho bạc Nhà nước số 1855/HD-LN ngày 31/10/2018 hướng dẫn thực hiện việc thu, quản lý sử dụng học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Thông tư số Số: 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện theo đúng Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; công văn chỉ đạo số 4660/BGD-ĐT –CTHSSV ngày 10/9/2015 của Bộ Giáo dục Đào tạo về thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên.

Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Thực hiện công khai theo quy định của thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường.

Việc triển khai các khoản thu góp (thu theo quy định, thu dịch vụ không kinh doanh ...) được công bố công khai minh bạch tại các buổi họp Hội đồng sư phạm và được thông báo tới toàn thể PHHS trong buổi họp PHHS đầu năm.

+ Các khoản thu theo quy định: tiền học phí.

+ Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh: Tiền điện; Tiền nước; Tiền xe; tiền học thêm; học KNS; BHYT.

2.1 Việc quản lý, sử dụng các khoản thu góp năm học 2020 - 2021.

2.1.1. Tiền học phí:

*** Học kỳ I năm học 2020-2021**

- Số học sinh dự kiến phải thu: 757 HS * 44.000đ * 4 tháng = 133.232.000đ

- Thất thu: 08 HS (gồm 3 HS bỏ học)

- Tổng số tiền thu được: 131.824.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

*** Học kỳ II năm học 2020-2021**

- Số học sinh dự kiến phải thu: 756 HS * 44.00đ * 5 tháng = 166.320.000đ

- Thất thu: 09 HS (trong đó 03 hs bỏ học)

- Tổng số tiền thu được: 164.340.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

Và thực hiện chi 40% cho con người, 60% chi hoạt động chuyên môn.

- Hình thức thu học phí: Bằng tiền mặt

*** Việc thực hiện miễn-giảm và thủ tục miễn, giảm học phí:**

Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và các văn bản khác của Nhà nước.

- Về thủ tục miễn giảm: Đã thực hiện theo đúng quy định

+) *Số học sinh được miễn học kỳ I năm học 2020-2021: 22 HS (Trong đó: Khối 6: 02 HS; Khối 7: 07 HS; Khối 8: 06 HS; Khối 9: 07 HS)*

- Tổng số tiền học phí được miễn: 3.872.000đ

+) *Số học sinh được giảm học kỳ I năm học 2020-2021: 25 HS (Trong đó khối 6: 05 HS; khối 7: 09 HS; khối 8: 07 HS; khối 9: 04 HS)*

- Tổng số tiền học phí được giảm: 2.200.000đ

+) *Số học sinh được miễn học kỳ II năm học 2020-2021: 17 HS (Trong đó: Khối 6: 03 HS; Khối 7: 04 HS; Khối 8: 04 HS; Khối 9: 06 HS)*

+) *Số học sinh được giảm học kỳ II năm học 2020-2021: 23 HS (Trong đó khối 6: 05 HS; khối 7: 10 HS; khối 8: 06 HS; khối 9: 02 HS)*

- Tổng số tiền học phí được miễn: 3.740.000đ

- Tổng số tiền học phí được giảm: 2.530.000đ

*** Quản lý và sử dụng quỹ học phí:**

Cụ thể mục đích sử dụng quỹ học phí thu được trong từng năm học.

Trình tự thủ tục thanh toán học phí và việc mở sổ sách, chứng từ theo dõi việc thu chi quỹ học phí, lập báo cáo quyết toán thu chi quỹ học phí cho từng năm học.

2.1.2. Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh

Việc xây dựng dự toán thu, chi của các khoản thu. Thống nhất về mức thu, nội dung chi và mức chi trong Ban giám hiệu, tập thể hội đồng nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh. Kết quả:

a. Tiền học thêm

- Ngày 10/9/2019 nhà trường có tờ trình số 30/TTr-THCSĐT v/v xin phép tổ chức dạy thêm, học thêm năm học 2020 - 2021. Tại tờ trình thể hiện quy mô tổ chức, thời gian thời lượng thực hiện với số học sinh là 481 mức thu là 7.500đ/buổi (3 tiết/ 1 buổi).

- **Kì I năm 2020-2021: mức thu 2.500đ/tiết**

*** Phần thu:**

Số tiền thu được 129.870.000đ

*** Phần chi:**

Số tiền thu được nhà trường đã nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước huyện.

Nội dung chi được nhà trường thực hiện qua kho bạc nhà nước huyện, cụ thể:

Chuyển chi trả 80% cho giáo viên trực tiếp dạy kỳ I là 103.896.000đ

Chuyển 10% tiền học thêm cho CBQL số tiền 12.987.000đ

Chi sửa chữa CSVC: 12.987.000đ

- Kì II năm 2020 - 2021: mức thu 2.500đ/tiết.

*** Phần thu:**

Số thu được: 43.200.000đ

*** Phần chi:**

Số tiền thu được nhà trường đã nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước huyện.

Nội dung chi được nhà trường thực hiện qua kho bạc nhà nước huyện, cụ thể:

Chuyển chi trả 80% cho giáo viên trực tiếp dạy kỳ II là 34.560.000đ

Chuyển 10% tiền học thêm cho CBQL số tiền 4.320.000đ

Chi sửa chữa CSVC: 4.320.000đ

Số dư: 0đ

b. Tiền trông giữ xe đạp cho học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu: Xe đạp 6.000đ/hs/tháng thu theo kỳ.

- Số tiền thu được của học kỳ I (343 HS) = 8.232.000đ

- Số tiền thu được của học kỳ II (340 HS) = 6.120.000đ

Tổng thu = 14.352.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

Tổng chi = 14.352.000đ

Dư cuối kỳ = 0đ

c. Tiền nước uống cho học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu : 6.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.

- Số tiền thu được của học kỳ I = 18.072.000đ

- Số tiền thu được của học kỳ II = 13.482.000đ

Tổng thu = 31.554.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền nước thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

Tổng chi = 31.554.000đ

Dư cuối kỳ = 0đ

d. Tiền điện thắp sáng và chạy quạt lớp học.

*** Phần thu**

- Mức thu = 7.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.

- Số tiền thu được của học kỳ I = 21.084.000đ

- Số tiền thu được của học kỳ II = 15.729.000đ

Tổng thu = 36.813.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

Tổng chi = 36.813.000đ

Dư cuối kỳ = 0đ

đ. Tiền học KNS:

Nhà trường thực hiện thu tiền của học sinh mức thu là 50.000đ/hs/tháng (thu theo tháng thực học)

*** Phần thu:**

Học kỳ I: Số học sinh thực thu là 525 hs = 105.000.000đ

Học kỳ II: Số học sinh thực thu là 507 hs = 25.325.000đ

Tổng thu = 130.325.000đ

*** Phần chi:** Nhà trường đã chi cho các hoạt động sau:

- Chi trả công ty JAVIKO theo hợp đồng = 56.441.000đ

- Chi lương giáo viên dạy = 52.130.000đ

- Chi công tác quản lý = 16.943.500đ

- Chi trả miễn giảm cho HS = 2.205.000đ

- Chi hỗ trợ CSVC = 2.605.500đ

Tổng chi = 130.325.000đ

Dư quỹ = 0đ

2.1.3. Khoản thu hộ:

a. Tiền BHYT: Năm 2021

Tổng số học sinh: 707 học sinh

+) **Phần thu**

Mức thu: 321.840/ học sinh / năm * 707hs = 227.540.880đ

Số thu được : 227.540.880đ

Hình thức thu: Bằng tiền mặt

+) **Phần chi:**

Chi nộp vào tài khoản cơ quan bảo hiểm: 227.540.880đ

b.Số liên lạc điện tử:

Tổng số học sinh: 687 học sinh

+ **Phần thu**

Mức thu: 90.000đ/ học sinh/năm * 687 HS = 61.830.000đ

Số thu được: 61.830.000đ

Hình thức thu: Bằng tiền mặt

+ **Phần chi:**

Nộp về Viettel Hưng Yên: 61.830.000đ

2.1.4. Các khoản thu khác

+ Các khoản đóng góp tự nguyện, các nguồn thu tài trợ:

Năm học 2020-2021: 101.750.000đ (Một trăm linh một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) nộp sang UBND xã 101.750.000đ; 2 bộ cánh cửa sổ trị giá 6.600.000đ

Người lập

Đồng Than, ngày 31 tháng 5 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Ngân

Nguyễn Thị Hồng Thắm